FireAnt

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,640
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,900
SL cổ phiếu LH	51,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	44,960
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	250
P/E	76.7
EPS	64

	YTD	1T	3T	6T
TNT	15.3%	-3.2%	-7.2%	14.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

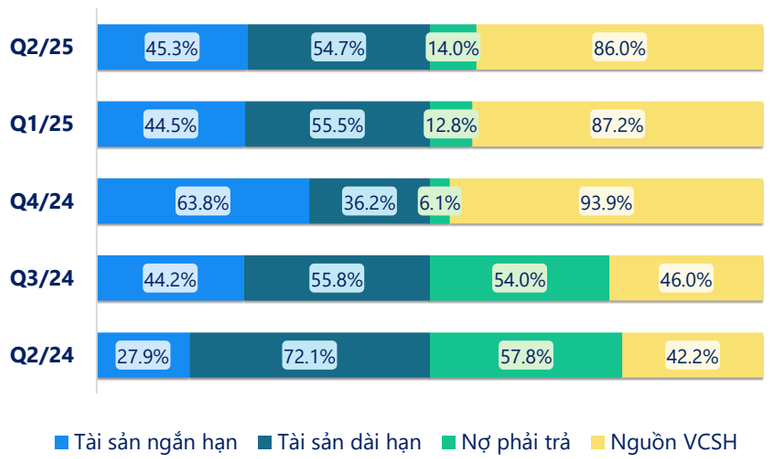

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

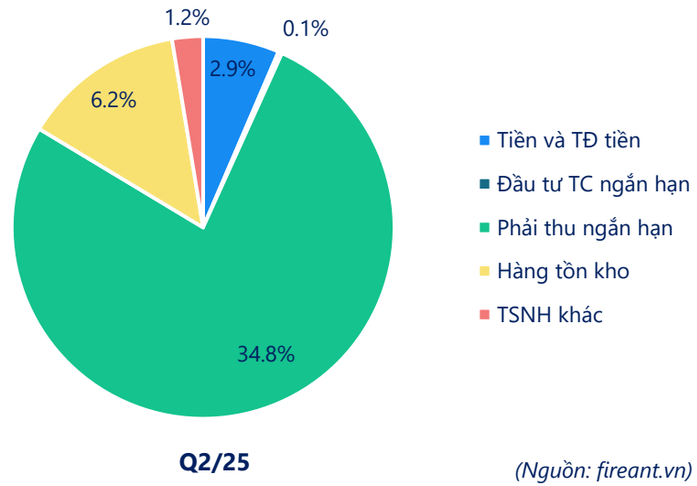

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

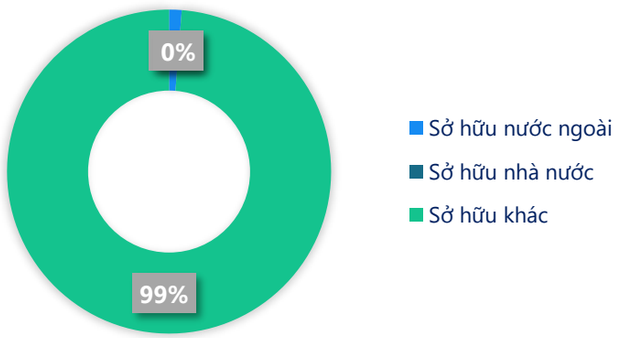

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

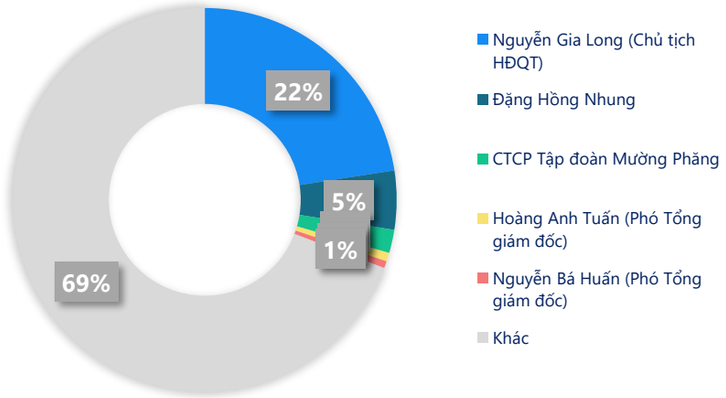

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

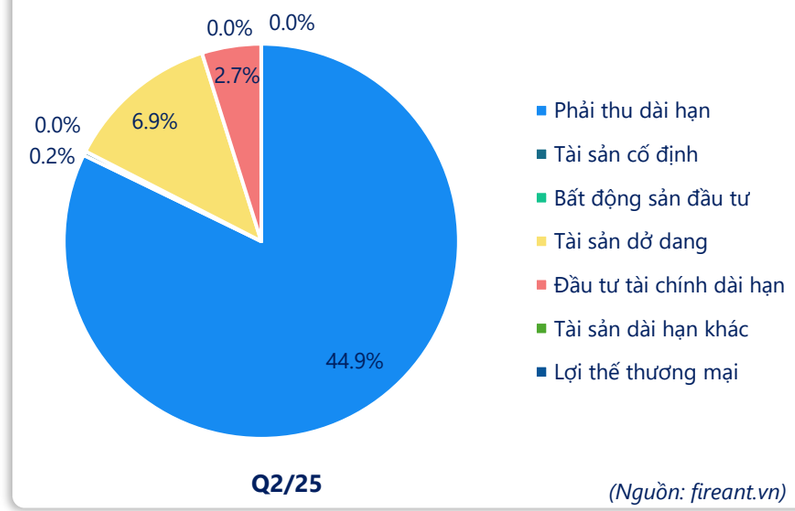

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

Tiền và tương đương tiền

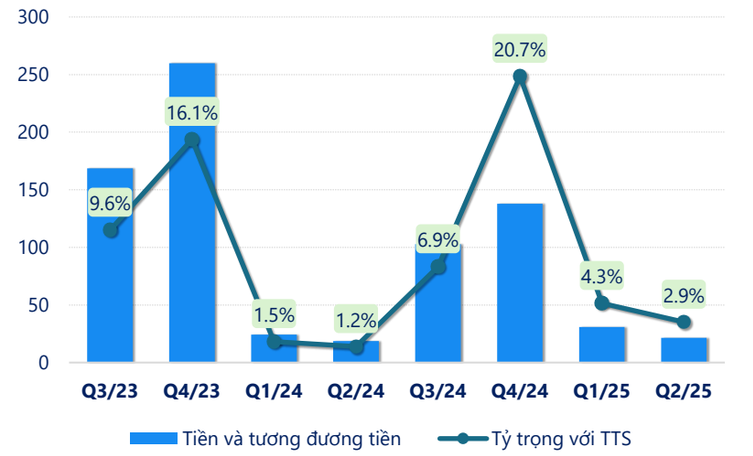

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

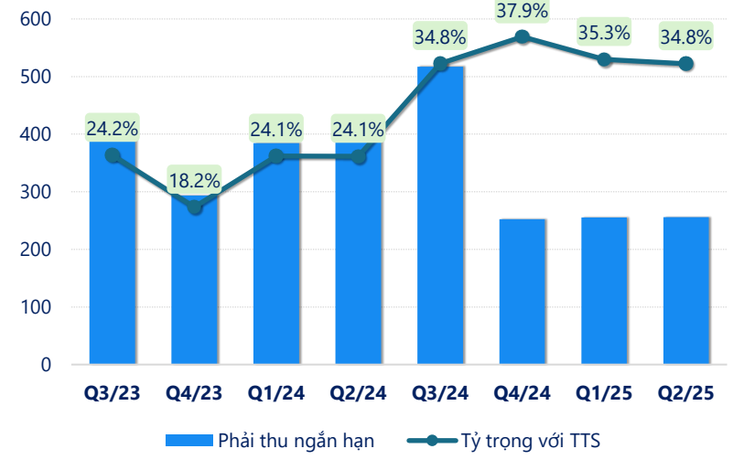

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

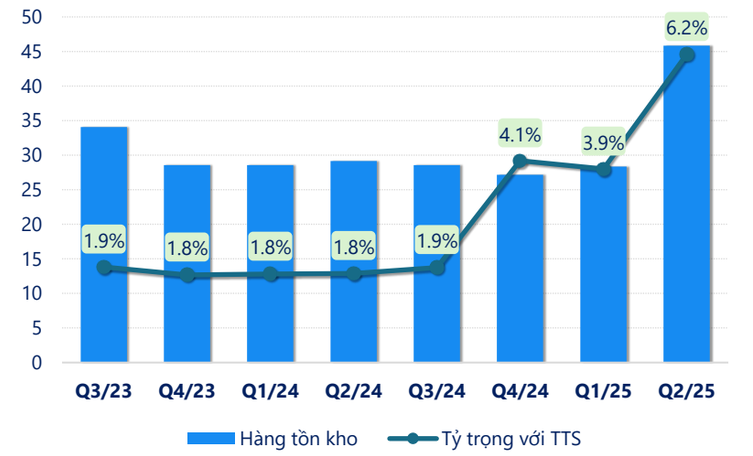

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

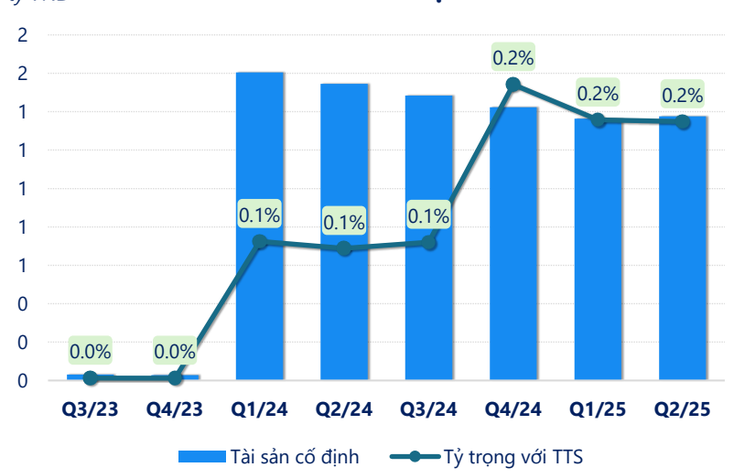

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

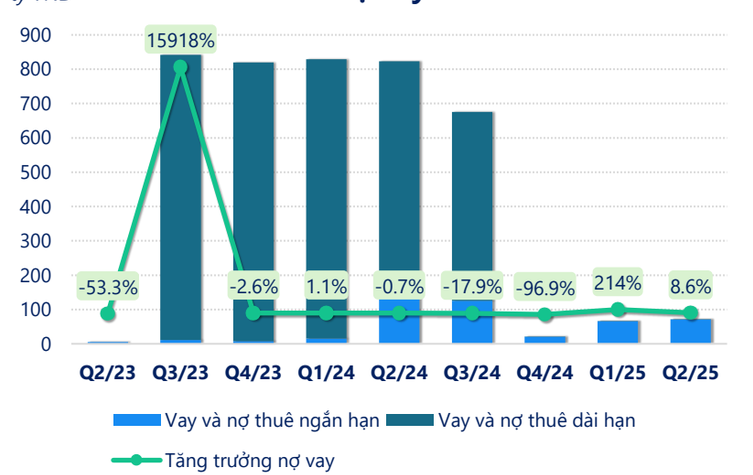

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

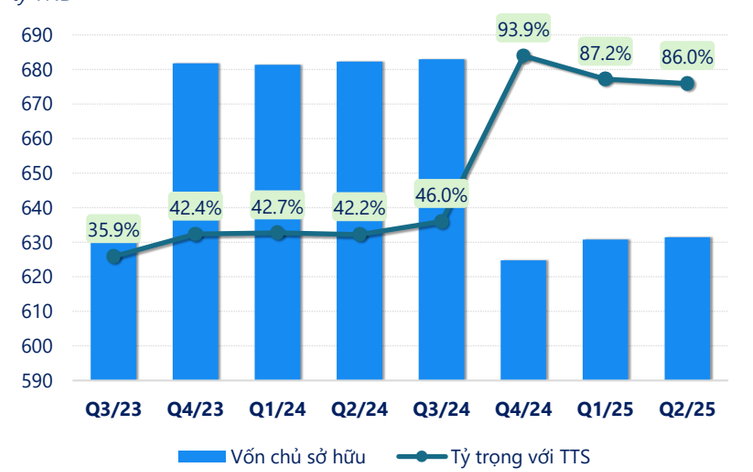

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

Kết quả kinh doanh

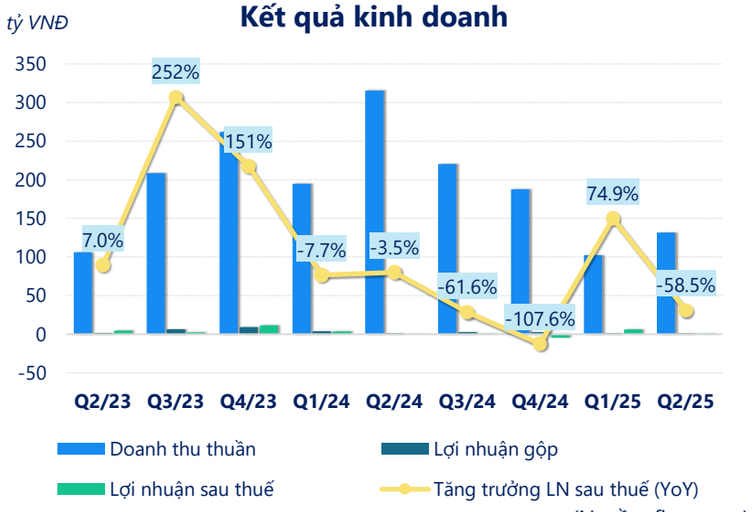

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

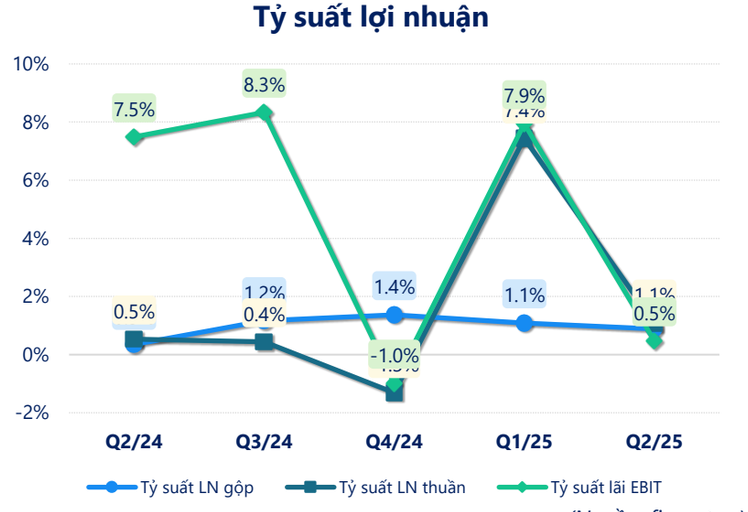

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

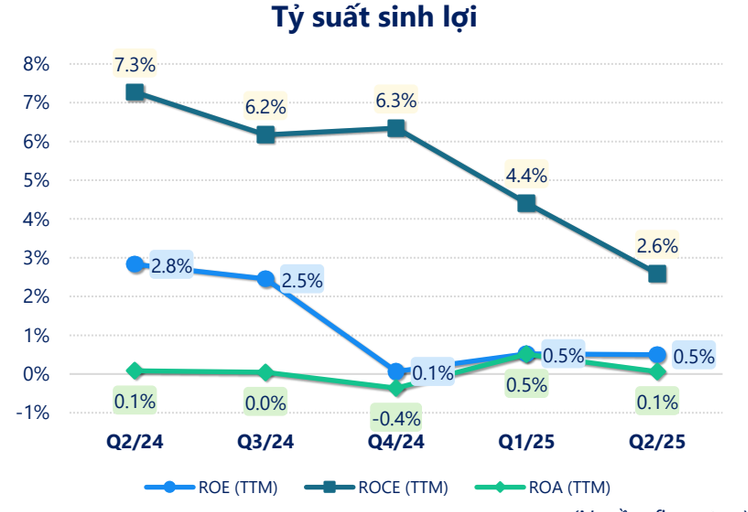

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

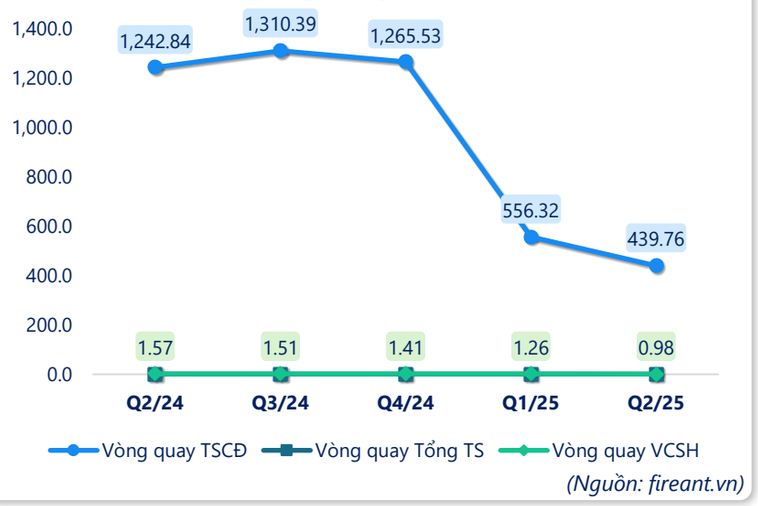

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

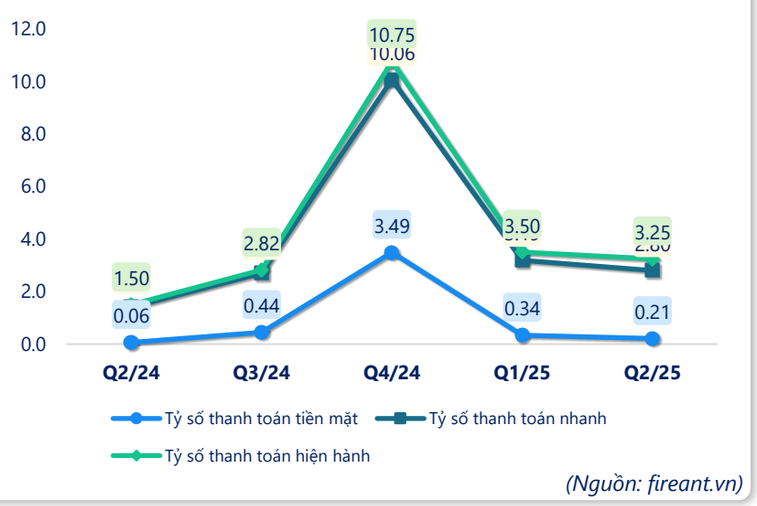

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

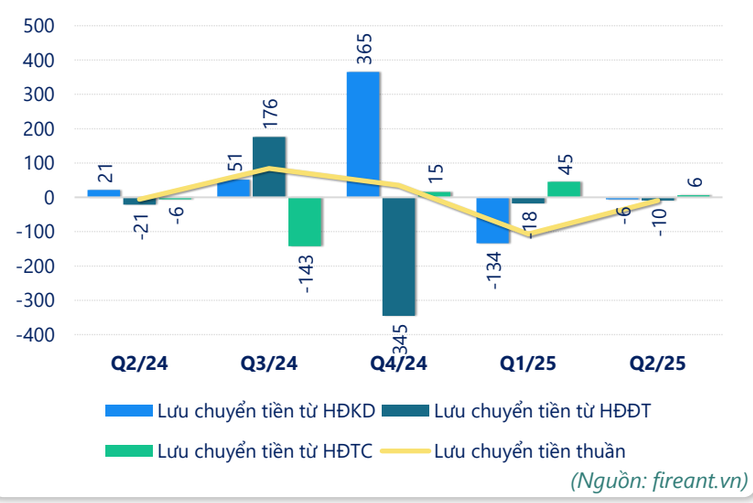

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn TNT (HSX: TNT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**735**	**665**	**10.5%**
Tài sản ngắn hạn	333	424	-21.6%
Tiền và tương đương tiền	21.5	138	-84.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.06	0.02	4611%
Phải thu ngắn hạn	256	252	1.4%
Hàng tồn kho	45.8	27.2	68.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.68	7.20	20.7%
Tài sản dài hạn	**402**	**241**	**67.0%**
Phải thu dài hạn	330	220	50.3%
Tài sản cố định	1.38	1.42	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.7	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.5	19.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.05**	**-47.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	40.2	156%
Nợ ngắn hạn	**103**	**39.5**	**160%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.2	20.3	251%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.3	11.1	110%
Nợ dài hạn	0.64	0.76	-15.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.64	0.76	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**631**	**625**	**1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**631**	**625**	**1.1%**
Vốn điều lệ	510	510	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	315	220	188	102	132
Giá vốn hàng bán	314	218	185	101	131
Lợi nhuận gộp	1.10	2.56	2.57	1.11	1.17
Doanh thu HĐTC	22.3	17.6	3.96	7.63	4.66
Chi phí TC	26.9	17.8	12.0	0.73	3.69
Chi phí lãi vay	22.0	17.5	2.88	0.67	-0.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.02	0.58	0.95	0.53	0.68
Chi phí QLDN	-6.23	0.78	-3.97	-0.12	0.04
LN thuần từ HĐKD	1.68	0.97	-2.46	7.61	1.42
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.08	-2.27	-0.16	-0.30
LN trước thuế	1.64	0.88	-4.73	7.45	1.12
Lợi nhuận sau thuế	0.51	0.66	-4.56	6.00	0.65
LNST của CĐ cty mẹ	0.94	0.74	-4.13	5.90	0.75

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.1	51.0	365	-134	-5.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	176	-345	-18.0	-9.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.55	-143	15.0	45.1	5.68
Tiền đầu kỳ	24.3	18.8	103	138	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.49**	**84.1**	**34.8**	**-107**	**-9.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	18.8	103	138	31.0	21.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic